

Số: 255/TB-HĐBT

Hoàng Mai, ngày 5 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai 2

Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024 và điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II thông báo:

1. Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II: (Có phương án chi tiết kèm theo)

2. Thời gian niêm yết 10 ngày: Bắt đầu từ ngày **5/9÷14/9/2026**.

3. Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND phường Hoàng Mai, địa chỉ: khối 14, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

- Nhà văn hóa khối 13, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

- Cổng thông tin điện tử phường Hoàng Mai tại địa chỉ: <https://hoangmai.nghean.gov.vn/>

4. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết và có ý kiến đóng góp xin liên hệ đến UBND phường Hoàng Mai (qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II, để được hướng dẫn, xem xét giải quyết; thời gian từ thứ 2 đến thứ 6 trong tuần (trong giờ hành chính).

Trong thời gian niêm yết, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan, tổng hợp ý kiến của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) để gửi đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết. Hết thời gian niêm yết nêu trên, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án sẽ phối hợp các cơ quan có liên quan thực hiện các trình tự, thủ tục các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

5. Phòng Văn hoá – Xã hội phường có trách nhiệm đăng tải Thông báo này trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II đề nghị Trưởng khối 13 và các hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án niêm yết công khai được biết, phối hợp thực hiện. /.

Nơi nhận:

- UBND phường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND phường (b/c);
- Các phòng: KT, HT và ĐT, VHXX
- Trưởng khối 13;
- Lưu: HĐBT.

TM. HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG



KI CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Xuân Lượng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Do thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II

(Hội đồng BT, HT & TĐC thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND phường Hoàng Mai)

Hôm nay, ngày 3 tháng 9 năm 2026.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II đã xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất tại khu đất thu hồi cho:

Chủ sử dụng: Bun Thị Linh (xây dựng trên đất Bun Cảnh)

Nhân khẩu:

Địa chỉ: Khố , phường Hoàng Mai, Nghệ An.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1 Bà: Nguyễn Thị Mai | Phó Chủ tịch UBND phường, Chủ tịch hội đồng; |
| 2 Ông: Hồ Thái Bình | Phó Trưởng phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 3 Ông: Lê Đăng Hiệp | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 4 Bà: Phan Thị Ngọc Thuỳ | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 5 Ông: Nguyễn Trọng Tài | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 6 Ông: Nguyễn Hoàng Sơn | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 7 Bà: Trịnh Thị Thanh Huyền | TGD Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt, Thành viên; |
| 8 Bà Hoàng Thị Hà | CB Hội đồng BT, HT&TĐC. |

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh Nghệ An, Quy định Bảng giá đất các phường, xã trên bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 589/UBND-NN ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Nghệ An về việc áp dụng giá đất để bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Công văn số 561/SNNMT-KHTC ngày 15/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An về việc áp dụng giá đất để bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Công văn số 37/KTHTĐT ngày 18/01/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hoàng Mai về việc cung cấp phương án giá đất để thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 111/2025/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 4510/UBND-NN ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh nghệ An về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Công văn số 4550/SNNMT-QLĐĐ ngày 22/4/2026 của của Sở Nông nghiệp và Môi trường, về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Công văn số /UBND-NN, ngày /5/2026, của UBND phường Hoàng Mai về việc áp dụng chính sách hỗ trợ khác giải phóng mặt bằng dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ báo cáo số 3285/BC-STC ngày 04/5/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo giá thị trường tháng 4/2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ các Công văn của Chi cục Thống kê thị xã Hoàng Mai: số 134/TK-NN ngày 15/11/2024, số 09/TK-NN ngày 12/02/2025;

Căn cứ vào biên bản kiểm kê hiện trạng và các chế độ chính sách bồi thường, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất như sau:

I. GIÁ TRỊ CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI:

TT	Loại đất	Thửa	Diện tích TH (m ²)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đ)
1	Đất trồng cây hằng năm (BHK) BĐĐC , Trích đo số	110			
	Tổng cộng				

II. GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT:

A	Vật kiến trúc								
TT	Tên hạng mục			Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)		
B	Cây cối, hoa màu (I+II)								
STT	Loại cây	Năng suất	Diện tích trồng (m2)		Khối lượng	ĐV tính	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền (đ)
C	Vật nuôi								0

III. TỔNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

TT	Hạng mục	Số lượng, diện tích	Số tiền (đ)
A	ĐẤT ĐAI		0
B	TÀI SẢN TRÊN ĐẤT		
1	Nhà cửa, vật kiến trúc		0
2	Cây cối, hoa màu		
3	Vật nuôi		0
	Tổng cộng:		

IV. PHẦN HỖ TRỢ: 165.882.000

1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:

2. Hỗ trợ ổn định đời sống (Tỷ lệ thu hồi: %)

3. Hỗ trợ tiền thuê nhà: 6 tháng * 5.000.000 30.000.000

4. Hỗ trợ di chuyển tài sản: 5.000.000

Hỗ trợ khác đối với tài sản xây dựng trên đất nông nghiệp: 50% mức bồi thường theo
5. giá trị hiện hành (theo Công văn số 1066/UBND ngày 15/6/2026 của UBND tỉnh Nghệ An) 130.882.000

TT	Tên hạng mục	Hệ số	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	Nhà bán mái lợp tôn tráng kẽm, tường xây gạch tấp lô, tường sơn không bả, nền lát gạch liên doanh, móng đá hộc <1m, nhà cao 3,7m S=6*6 - Điều chỉnh tăng sơn tường : +85.000 đồng/m ² X.D - Hệ số cao K=1,09	50%	m ² X.D	36,00	2.310.000	45.322.000
-	Nền lát gạch men liên doanh: S=7*6	50%	m ²	36,00	302.000	5.436.000
-	Chênh lệch bù trừ vật liệu: Nền láng vữa xi măng	50%	m ²	36,00	117.000	-2.106.000
-	Trần nhựa S=5,5*5,6	50%	m ²	30,80	240.000	3.696.000
-	Tường ốp tấm nhựa nano S=(5,5*3,2+5,6*3,2)*2-((1,05*1,35)+(1,5*2))	50%	m ²	66,62	300.000	9.993.000
2	Nhà bán mái lợp phi bro xi măng, tường xây tấp lô da trát, không quét vôi ve, sân nền láng vữa xi măng, móng đá hộc <1m, nhà cao 2,5m S=3,5*3,2 - Hệ số cao K=0,91	50%	m ² X.D	11,20	2.155.000	12.068.000
6	Bể chứa nước có nắp dầy BTCT dày 10 cm V=3,5*3,45*1,6	50%	m ³	19,32	1.401.000	13.534.000
2	Sân nền lát gạch liên doanh đã bao gồm bê tông lót S=6*4,3	50%	m ²	25,80	302.000	3.896.000
	Khấu trừ bê tông lót	50%	m ²	25,80	-77.000	-993.000
3	Mái tôn tráng kẽm không tường bao: S=6*5,8+6,7*4,9	50%	m ²	67,63	375.000	12.681.000
-	Rèm tôn S=6+4,3*2	50%	m ²	14,60	268.000	1.956.000
4	Sân nền bê tông đá dăm dày 10cm: S=3,3*6,7	50%	m ²	22,11	134.000	1.481.000
7	Bờ rào sắt hộp kích thước 20*40 S=(12,2+18)*2	50%	m ²	60,40	880.000	23.918.000

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ:

165.882.000

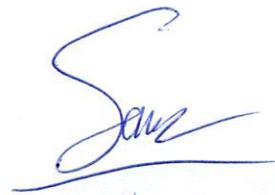
Bằng chữ: Một trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng

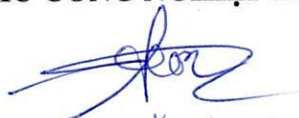
V. Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:

.....
.....

ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHU CÔNG NGHIỆP HOÀNG MAI II**


Nguyễn Hoàng Sơn


Nguyễn Đức Độ
Đại diện Chủ đầu tư


Hoàng Thị Hà
Cán bộ HD GPMB


Lê Đăng Hiệp
Chuyên viên phòng KT, HT
& ĐT


Phan Thị Ngọc Thuỳ
Chuyên viên phòng
KT, HT & ĐT

Nguyễn Trọng Tài
Chuyên viên phòng
KT, HT & ĐT


Vũ Xuân Lương
Trưởng phòng
KT, HT & ĐT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC


Nguyễn Thị Mai
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Do thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II

(Hội đồng BT, HT & TĐC thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND phường Hoàng Mai)

Hôm nay, ngày 3 tháng 9 năm 2026.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II đã xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất tại khu đất thu hồi cho:

Chủ sử dụng: Ông Bun Cảnh và vợ là bà Nguyễn Thị Dung

Nhân khẩu:

Địa chỉ: Khố 13, phường Hoàng Mai, Nghệ An.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

- | | |
|--------------------------|--|
| 1 Bà: Nguyễn Thị Mai | Phó Chủ tịch UBND phường, Chủ tịch hội đồng; |
| 2 Ông: Hồ Thái Bình | Phó Trưởng phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 3 Ông: Lê Đăng Hiệp | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 4 Bà: Phan Thị Ngọc Thuý | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 5 Ông: Nguyễn Trọng Tài | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 6 Ông: Nguyễn Hoàng Sơn | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 7 Ông: Nguyễn Đức Đô | Đại diện Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt, Thành viên; |
| 8 Bà: Hoàng Thị Hà | CB Hội đồng BT, HT&TĐC. |

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ ngày 30/7/2024, Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Nghị định 291/2025/NP-CP ngày 06/11/2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh Nghệ An, Quy định Bảng giá đất các phường, xã trên bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 589/UBND-NN ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Nghệ An về việc áp dụng giá đất để bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Công văn số 561/SNNMT-KHTC ngày 15/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An về việc áp dụng giá đất để bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Công văn số 175/KTHTĐT ngày 06/03/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hoàng Mai về việc cung cấp phương án giá đất để thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 111/2025/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 4510/UBND-NN ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh nghệ An về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Công văn số 4550/SNNMT-QLĐĐ ngày 22/4/2026 của của Sở Nông nghiệp và Môi trường, về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Công văn số 756/UBND-NN, ngày 7/5/2026, của UBND phường Hoàng Mai về việc áp dụng chính sách hỗ trợ khác giải phóng mặt bằng dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ báo cáo số 3285/BC-STC ngày 04/5/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo giá thị trường tháng 4/2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 6702/UBND-NN ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh nghệ An về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II (hỗ trợ khác vượt hạn mức);

Căn cứ Công văn số 6895/SNNMT-QLĐĐ ngày 08/6/2026 của của Sở Nông nghiệp và Môi trường, về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II (hỗ trợ khác vượt hạn mức);

Căn cứ Công văn số 1066/UBND-NN, ngày 15/6/2026, của UBND phường Hoàng Mai về việc áp dụng chính sách hỗ trợ khác (vượt hạn mức) giải phóng mặt bằng dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 14/8/2026, của UBND phường Hoàng Mai về việc phê duyệt giá đất cụ thể 25 thửa đất tại khu vực Cẩn Bồng thời điểm 2005 để xác định mức khấu trừ nghĩa vụ tài chính để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Công văn số 1468/UBND-KTHTĐT, ngày 17/8/2026, của UBND phường Hoàng Mai, về việc cho phép hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án : Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ các Công văn của Chi cục Thống kê thị xã Hoàng Mai: số 134/TK-NN ngày 15/11/2024, số 09/TK-NN ngày 12/02/2025;

Căn cứ vào biên bản kiểm kê hiện trạng và các chế độ chính sách bồi thường, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất như sau:

I. GIÁ TRỊ CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI:

TT	Loại đất	Thửa	Diện tích TH (m ²)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đ)
1	Đất rừng sản xuất (RSX) BĐĐC 55, Trích đo số 241/2024	158	6.009,1	7.500	45.068.000
	Tổng cộng		6.009,1		45.068.000

II. GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT:

A	Vật kiến trúc				
TT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
B	Cây cối, hoa màu (I+II)				81.153.000

STT	Loại cây	Năng suất	Diện tích trồng (m2)		Khối lượng	ĐV tính	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	Mía đường	5,68	11.000		62.425	kg	100%	1.300	81.153.000
C	Vật nuôi								

III. TỔNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

TT	Hạng mục	Số lượng, diện tích	Số tiền (đ)
A	ĐẤT ĐAI		45.068.000
B	TÀI SẢN TRÊN ĐẤT		
1	Nhà cửa, vật kiến trúc		0
2	Cây cối, hoa màu		81.153.000
3	Vật nuôi		0
	Tổng cộng:		126.221.000

IV. PHÂN HỖ TRỢ: 125.672.000

1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:

6.009,1 m2

x

2

x

7.500

90.137.000
2. Hỗ trợ ổn định đời sống

(Tỷ lệ thu hồi:

%)

Hỗ trợ khác đối với tài sản xây dựng trên đất nông nghiệp: 50% mức bồi thường theo giá trị hiện hành (theo Công văn số 1066/UBND ngày 15/6/2026 của UBND phường Hoàng Mai)

4.

35.535.000

TT	Tên hạng mục	Hệ số	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
8	Chuồng trại chăn nuôi làm bằng vật liệu khó cháy, nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót và móng tường, bao che bằng tarp lô nằm, mái tôn tráng kẽm chiều cao 1,8 m: S=12*5 - Hệ số bao che K=0,92; hệ số cao K=0,91	50%	m ²	60,00	1.090.000	27.376.000
-	Khấu trừ bê tông lót		m ²	60,00	-77.000	-4.620.000
14	Mái che phi bro xi măng không tường bao đã gồm cột S=12*1,7	50%	m ²	20,40	295.000	3.009.000
15	Bê phốt xây tarp lô có nắp đậy BTCT dày 10cm V=3,5*2,5*1,3	50%	m ³	11,38	1.401.000	7.968.000
11	Sân nền bê tông đá dăm dày 10cm: S=12*1,7+2,5*2,6	50%	m2	26,90	134.000	1.802.000

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ:

251.893.000

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi một triệu, tám trăm chín mươi ba ngàn đồng chẵn

V. Ý KIẾN HỘI GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:

.....
.....

ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHU CÔNG NGHIỆP HOÀNG MAI II**


Nguyễn Hoàng Sơn
Chuyên viên phòng KT,
HT và ĐT


Nguyễn Đức Độ
Đại diện Chủ đầu tư


Hoàng Thị Hà
Cán bộ HĐ GPMB


Lê Đăng Hiệp
Chuyên viên phòng KT,
HT & ĐT


Phan Thị Ngọc Thuỳ
Chuyên viên phòng
KT, HT & ĐT


Nguyễn Trọng Tài
Chuyên viên phòng
KT, HT & ĐT


Vũ Xuân Lương
Trưởng phòng
KT, HT & ĐT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC


Nguyễn Thị Mai
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Do thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II

(Hội đồng BT, HT & TĐC thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 10/7/2025 của UBND phường Hoàng Mai)

Hôm nay, ngày tháng năm 2026.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II đã xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất tại khu đất thu hồi cho:

Chủ sử dụng: Ông Bun Cảnh và vợ là bà Nguyễn Thị Dung

Nhân khẩu:

Địa chỉ: Khối 13, phường Hoàng Mai, Nghệ An.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

- | | |
|--------------------------|--|
| 1 Bà: Nguyễn Thị Mai | Phó Chủ tịch UBND phường, Chủ tịch hội đồng; |
| 2 Ông: Hồ Thái Bình | Phó Trưởng phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 3 Ông: Lê Đăng Hiệp | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 4 Bà: Phan Thị Ngọc Thuý | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 5 Ông: Nguyễn Trọng Tài | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 6 Ông: Nguyễn Hoàng Sơn | Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên; |
| 7 Ông: Nguyễn Đức Đô | Đại diện Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt, Thành viên; |
| 8 Bà: Hoàng Thị Hà | CB Hội đồng BT, HT&TĐC. |

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ ngày 30/7/2024, Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Nghị định 291/2025/NP-CP ngày 06/11/2025, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh Nghệ An, Quy định Bảng giá đất các phường, xã trên bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 589/UBND-NN ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Nghệ An về việc áp dụng giá đất để bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Công văn số 561/SNNMT-KHTC ngày 15/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An về việc áp dụng giá đất để bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Công văn số 175/KTHTĐT ngày 06/03/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hoàng Mai về việc cung cấp phương án giá đất để thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 111/2025/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15/04/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 4510/UBND-NN ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh nghệ An về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Công văn số 4550/SNNMT-QLĐĐ ngày 22/4/2026 của của Sở Nông nghiệp và Môi trường, về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Công văn số 756/UBND-NN, ngày 7/5/2026, của UBND phường Hoàng Mai về việc áp dụng chính sách hỗ trợ khác giải phóng mặt bằng dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ báo cáo số 3285/BC-STC ngày 04/5/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo giá thị trường tháng 4/2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 6702/UBND-NN ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh nghệ An về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II (hỗ trợ khác vượt hạn mức);

Căn cứ Công văn số 6895/SNNMT-QLĐĐ ngày 08/6/2026 của của Sở Nông nghiệp và Môi trường, về việc xử lý vướng mắc GPMB dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II (hỗ trợ khác vượt hạn mức);

Căn cứ Công văn số 1066/UBND-NN, ngày 15/6/2026, của UBND phường Hoàng Mai về việc áp dụng chính sách hỗ trợ khác (vượt hạn mức) giải phóng mặt bằng dự án: Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 14/8/2026, của UBND phường Hoàng Mai về việc phê duyệt giá đất cụ thể 25 thửa đất tại khu vực Cấn Bòng thời điểm 2005 để xác định mức khấu trừ nghĩa vụ tài chính để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ Công văn số 1468/UBND-KTHTĐT, ngày 17/8/2026, của UBND phường Hoàng Mai, về việc cho phép hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án : Khu công nghiệp Hoàng Mai II;

Căn cứ các Công văn của Chi cục Thống kê thị xã Hoàng Mai: số 134/TK-NN ngày 15/11/2024, số 09/TK-NN ngày 12/02/2025;

Căn cứ vào biên bản kiểm kê hiện trạng và các chế độ chính sách bồi thường, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai II xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất như sau:

I. GIÁ TRỊ CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI:

TT	Loại đất	Thửa	Diện tích TH (m ²)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đ)
1	Đất ở (ODT) BĐĐC 55 , Trích đo số 241/2024	157	200,0	1.000.000	200.000.000
2	Đất hàng năm khác (HNK) BĐĐC 55 , Trích đo số 241/2024	157	13.326,9	73.000	972.864.000
	Tổng cộng		13.526,9		1.172.864.000

II. GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT:

A	Vật kiến trúc				483.013.000
TT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	Nhà 1 tầng mái chày không có via tầng đa, tường xây bằng gạch tấp lô nằm dày 150, da trát 2 mặt, tường sơn, nền lát gạch liên doanh, mái ngói, móng sâu 1m, chiều cao nhà 4m. S=10*5,5, Kh=1,03	m ² X.D	55,00	3.035.000	171.933.000
-	Nền lát gạch men liên doanh	m ²	51,94	302.000	15.686.000
-	Khấu trừ Nền lán vỉa xi măng	m ²	51,94	-117.000	-6.077.000
-	Rui chông S=9,7*2,5+1,8*9,7	m ²	41,71	450.000	18.770.000
-	Trần nhựa S=3,1*5,5	m ²	17,05	240.000	4.092.000
2	Nhà bếp 1 tầng mái chày không có via tầng đa, tường xây bằng gạch tấp lô nằm 150, da trát quét vôi ve, nền lát gạch liên doanh, mái ngói, móng sâu 1m. Có bố trí bếp nấu ăn trong nhà, tấm đan BTCT dày 10 cm, tường ốp lát gạch liên doanh S=2,5*5,8+2*1,1, Kh=1,03	m ² X.D	16,70	3.035.000	53.249.000
-	Nền lát gạch men liên doanh: S=2,3*5,3	m ²	12,19	302.000	3.681.000

-	Khấu trừ Nền láng vừa xi măng	m ²	12,19	-117.000	-1.426.000			
3	Bê xây bằng tấp lô đứng, có nắp đậy bằng BTCT 10 cm, V=2*2,8*1,75	m ³	9,80	1.401.000	13.730.000			
4	Nhà vệ sinh mái BTCT, tường xây gạch tấp lô, nền lát gạch liên doanh, tường ốp gạch liên doanh S=2,2*2,5	m ² X.D	5,50	6.120.000	33.660.000			
5	Nhà vệ sinh xây tư hoại mái tôn tráng kẽm, tường sơn, nền lát gạch liên doanh, S=2,4*2,1	m ² X.D	6,82	5.630.000	38.397.000			
-	Nền lát gạch men liên doanh: S=2,3*5,3	m ²	5,04	302.000	1.522.000			
-	Khấu trừ Nền láng vừa xi măng	m ²	5,04	-117.000	-590.000			
6	Sân nền bê tông đá dăm dày 10cm: S=4,9*6,2+1,4*3,6+6,8*15	m ²	123,71	134.000	16.577.000			
25	Chuồng trại chăn nuôi làm bằng vật liệu khó cháy, nền láng xi măng bao che bằng tấp lô, mái ngói chiều cao 2,5 m: S=7,3*4,1 - Hệ số bao che K=0,92; hệ số cao K=1	m ²	29,93	1.345.000	37.035.000			
-	Khấu trừ bê tông lót	m ²	29,93	-77.000	-2.305.000			
22	Chuồng trại chăn nuôi làm bằng vật liệu khó cháy, nền láng xi măng, đã bao gồm bê tông lót và móng tường, bao che bằng tấp lô, mái phi bro xi măng chiều cao 2,8 m: S=5,5*12,8+4,1*4 - Hệ số bao che K=0,92; hệ số cao K=1	m ²	86,80	1.020.000	81.453.000			
-	Khấu trừ bê tông lót	m ²	86,80	-77.000	-6.684.000			
10	Giếng khơi xây bằng gạch tấp lô không da trát, rộng 1,4m, sâu 5m, đất cấp 3	ms	5,00	2.062.000	10.310.000			
B	Cây cối, hoa màu (I+II)				286.254.000			
STT	Loại cây	Năng suất	Diện tích trồng (m2)	Khối lượng	ĐV tính	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	Chuối			80	cây	50%	50.000	2.000.000
2	Đào ĐK gốc 8-10 cm			100	cây	30%	170.000	5.100.000
3	Nhãn ĐK thân < 2,5 cm			151	cây	100%	130.000	19.630.000
-	Nhãn ĐK thân < 2,5 cm			826	cây	50%	130.000	53.690.000
-	Nhãn ĐK thân < 2,5 cm			1.323	cây	30%	130.000	51.597.000
4	Xoan ĐK gốc 5-7cm			52	cây	30%	35.000	546.000
5	Xoan ĐK gốc 10-20cm			28	cây	30%	100.000	840.000
6	Cam 2 cm ≤ ĐK thân < 3			675	cây	100%	150.000	101.250.000
8	Dứa queen	32858	0,4037	13.264	kg	50%	7.000	46.423.000
9	Cỏ voi			200	m2	30%	4.000	240.000

10	Táo thu hoạch				4	cây	30%	300.000	360.000
11	Xoài thu hoạch				2	cây	30%	600.000	360.000
12	Nhãn thu hoạch				2	cây	30%	500.000	300.000
13	Sanh ĐK gốc 40 cm				1	cây	30%	500.000	150.000
14	Trứng gà thu hoạch				1	cây	30%	150.000	45.000
15	Bưởi thu hoạch				3	cây	30%	450.000	405.000
16	Ổi thu hoạch				10	cây	30%	300.000	900.000
17	Gạo ĐK gốc 60 cm				1	cây	30%	600.000	180.000
18	Lợi ĐK gốc 30-40 cm				4	bụi	30%	500.000	600.000
19	Na xiêm thu hoạch				5	bụi	30%	400.000	600.000
20	Na thu hoạch				2	cây	30%	400.000	240.000
21	Vải thu hoạch				3	bụi	30%	500.000	450.000
22	Sung ĐK gốc 80 cm				1	cây	30%	600.000	180.000
23	Sung ĐK gốc 3cm				4	cây	30%	10.000	12.000
24	Đùng đình ĐK gốc 10 cm				1	cây	30%	100.000	30.000
25	Đu đủ thu hoạch				1	cây	30%	50.000	15.000
26	Cau cao >2m				2	cây	30%	150.000	90.000
27	Dâu thu hoạch ĐK gốc 5-7 cm				2	cây	30%	35.000	21.000
C	Vật nuôi								11.035.000
1	Ao nuôi cá thừa				357,6	m2	50%	32.000	5.721.000
2	Ong 29 thùng di dời dưới 10km				29,0	ĐVN	100%	113.000	3.277.000
3	Bò thịt 5 con di dời dưới 10km				1,7	ĐVN	100%	643.000	1.072.000
4	Nai				0,5	ĐVN	100%	643.000	322.000
5	Trâu 01 con di dời dưới 10km				1,0	ĐVN	100%	643.000	643.000

III. TỔNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

TT	Hạng mục	Số lượng, diện tích	Số tiền (đ)
A	ĐẤT ĐAI		1.172.864.000
B	TÀI SẢN TRÊN ĐẤT		
1	Nhà cửa, vật kiến trúc		483.013.000
2	Cây cối, hoa màu		286.254.000
3	Vật nuôi		11.035.000
	Tổng cộng:		1.953.166.000

IV. KHẤU TRỪ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH

-9.284.000

- Tiền sử dụng đất phải nộp: 25.000 *200 m2
(Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND phường Hoàng Mai) -5.000.000
- Khoản phải nộp bổ sung: 3,6%* 23,8 năm* 5.000.000
(Quyết định số 1394/2004/QĐ-UBND ngày 14/10/2004 của UBND huyện Quỳnh Lưu) -4.284.000

V. PHẦN HỖ TRỢ:

2.282.352.000

1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:

13.326,9

m²

x

73.000

x

2

=

1.945.727.000
2. Hỗ trợ ổn định đời sống: (Tỷ lệ thu hồi: 71,9 %)

7

khẩu

x

12

tháng

x

30

kg

x

15.000

đồng

=

37.800.000
3. Chi phí di chuyển tài sản: 5.000.000
4. Hỗ trợ khác về hỗ trợ thuê nhà: 5.000.000 * 6 tháng 30.000.000
3. Hỗ trợ khác đối với tài sản xây dựng trên đất nông nghiệp: 50% mức bồi thường theo giá trị hiện hành (theo Công văn số 756/UBND ngày 7/05/2026 của UBND tỉnh Nghệ An) 263.825.000

TT	Tên hạng mục	Hệ số	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
7	Sân nền bê tông đá dăm dày 10cm: S=4,9*6,2+1,4*3,6+6,8*15	50%	m ²	13,71	134.000	919.000
6	Mái tôn trắng kẽm không tường bao: S=18,7*5,7+5*2,5	50%	m ²	119,09	375.000	22.329.000
-	Tấm sáng nhựa 4,4*2,6, mái che	50%	m ²	11,44	375.000	2.145.000
-	Rèm tôn S=((18,7+5)*5,5)*2	50%	m ²	260,70	268.000	34.934.000
3	Sân nền lát gạch liên doanh đã bao gồm bê tông lót S=12,1*4	50%	m ²	48,40	302.000	7.308.000
4	Tường xây gạch tấp lô nằm không da trát S= 2,7*1,4	50%	m ²	3,78	182.000	344.000
10	Bờ rào khung thép hộp kích thước 20*40 S= 3*1,25+2,05*1+34,4*2,1	50%	m ²	78,04	880.000	30.904.000
6	Mái che tôn xốp trắng kẽm không tường bao xung quanh S=6,1*6,6	50%	m ²	40,26	480.000	9.662.000
7	Tường xây gạch tấp lô nằm da trát 01 mặt, son 1 mặt S= 4,8*1,1	50%	m ²	5,28	182.000	480.000
-	Trát tường	50%	m ²	5,28	83.000	219.000
-	Son không bả	50%	m ²	5,28	57.000	150.000
8	Bờ rào thép hộp lưới B40 S=(76,5+17+30+9,5)*1,8	50%	m ²	239,40	220.000	26.334.000
9	Móng tường xây đá hộc V=(5,5+4,8)*0,35*0,8	50%	m ³	2,88	1.296.000	1.869.000
10	Móng kê xây bằng gạch tấp lô V=34,4*0,25*0,25+72*2*0,15*0,15+76,5*0,25*0,8	50%	m ³	20,69	1.886.000	19.511.000
11	Trụ cổng lõi BTCT xung quanh ốp gạch tấp lô tiết diện 60*60, cao 3,5m - 2 trụ	50%	md	7,00	1.406.000	4.921.000
-	Khấu trừ da trát	50%	md	16,80	-83.000	-697.000
12	Cửa cổng khung thép hộp mạ kẽm không son S=7*3	50%	m ²	21,00	1.100.000	11.550.000

13	Sân nền bê tông đá dăm dày 10cm: S=12*1,7+2,5*2,6	50%	m ²	26,90	134.000	1.802.000
14	Mái che phi bro xi măng không tường bao đã gồm cột S=12*1,7	50%	m ²	20,40	295.000	3.009.000
15	Bể phốt xây táp lô có nắp đậy BTCT dày 10cm V=3,5*2,5*1,3	50%	m ³	11,38	1.401.000	7.968.000
16	Tường xây gạch táp lô nghiêng không da trát S=17,7*2,1	50%	m ²	37,17	143.000	2.658.000
17	Mái che phi bro xi măng không tường bao đã gồm cột S=1,8*3,3	50%	m ²	5,94	295.000	876.000
18	Sân nền bê tông đá dăm dày 10cm: S=1,8*3,3+4,9*7,8+2,7*2,5	50%	m ²	50,91	134.000	3.411.000
19	Bờ rào sắt hộp kích thước 30*30 S=7,1*2,2+8*2,2	50%	m ²	33,22	880.000	13.155.000
20	Kè xây bằng gạch táp lô V=(8*0,15*0,3)*3	50%	m ³	1,08	1.886.000	1.018.000
21	Bể phốt xây gạch táp lô, có nắp đậy BTCT dày 10cm V=2,7*1,5*1,2+3,5*2,3*1,7	50%	m ³	18,55	1.975.000	16.848.000
22	Tường xây gạch táp lô nằm, da trát 01 mặt S=(3,5+3,7)*1,5	50%	m ²	10,80	182.000	983.000
-	Da trát	50%	m ²	10,80	83.000	448.000
23	Nền bê tông dày 5cm: S=3,5*3,7	50%	m ²	12,95	77.000	499.000
24	Bờ rào cột sắt lưới B40 S=183*1,2	50%	m ²	219,60	189.000	20.752.000
25	Tường xây gạch táp lô nằm S=65*1	50%	m ²	65,00	182.000	5.915.000
26	Bờ rào thép gai 03 sợi, cọc gỗ 340m	50%	m ²	340,00	82.000	11.013.000
27	Cống thoát nước BTCT đường kính 40cm, dài 8m	50%	m	8,00	147.000	588.000

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ:

4.226.234.000

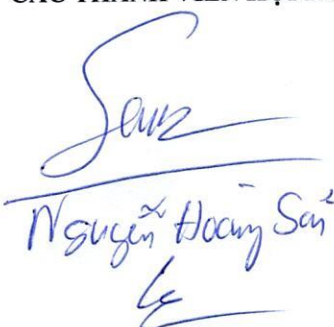
Bằng chữ: Bốn tỷ hai trăm hai mươi sáu triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng

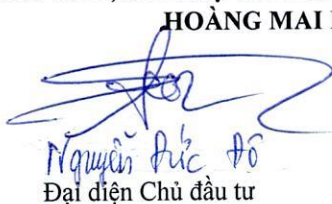
V. Ý KIẾN HỘI GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP
HOÀNG MAI II**


 Nguyễn Hoàng Sơn


 Nguyễn Đức Độ
 Đại diện Chủ đầu tư


 Hoàng Thị Hà
 Cán bộ HĐ GPMB

Lê Đăng Hiệp
 Chuyên viên phòng KT, HT
 & ĐT

Phan Thị Ngọc Thuý
 Chuyên viên phòng KT, HT
 & ĐT

Nguyễn Trọng Tài
 Chuyên viên phòng
 KT, HT & ĐT

Vũ Xuân Lượng
 Trưởng phòng
 KT, HT & ĐT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC


Nguyễn Thị Mai
 PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI